CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 63_0819/CV/DPC	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v: Công bố thông tin về BCTC đã được kiểm toán 06 tháng đầu năm 2019.	

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG
2. Mã chứng khoán: DPC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 371 Trần Cao Vân – quận Thanh Khê – TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại: (0236) 3714460 - Fax: (0236) 3714561
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN HỮU TUYẾN
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

6.1 Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 06 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP Nhựa Đà Nẵng được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái:

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm năm 2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 44,3% so với cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: *http://danaplast.vn/cate/bao-cao-tai-chinh-8*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

NGUYỄN HỮU TUYẾN

NGUYỄN HỮU TUYẾN
Digitally signed by NGUYỄN HỮU TUYẾN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Thanh Khê, O=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG, T=Phó Giám Đốc, CN=NGUYỄN HỮU TUYẾN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:201391678
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-08-06 15:29:24

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

AISC
ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 08 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết).

Trụ sở chính: Số 371 Trần Cao Vân - P.Xuân Hà - Q.Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Ngọc Linh	Chủ tịch
Ông	Trần Quang Dũng	Thành viên
Ông	Hồng Lê Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Bá Quốc Hưng	Trưởng ban
Ông	Lê Đức Hùng	Thành viên
Ông	Lê Viết Tần	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Hồng Lê Việt	Giám Đốc
Ông	Nguyễn Hữu Tuyến	Phó Giám đốc
Ông	Trần Công Đức	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Hồng Lê Việt	Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0400383800 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Hồng Lê Việt
Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số:A0519053-SXR/AISDN-DN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng** tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0300513041 - 00 - C.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH TẠI ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**59.578.467.460**	**39.680.691.584**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**15.899.339.083**	**12.617.239.512**
1. Tiền	111		799.339.083	1.397.528.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.100.000.000	11.219.710.685
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.632.027.968**	**8.159.125.406**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.607.278.324	9.325.620.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	13.248.006.750	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	167.336.049	224.098.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.390.593.155)	(1.390.593.155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**19.979.166.775**	**18.762.717.578**
1. Hàng tồn kho	141		19.979.166.775	18.762.717.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**67.933.634**	**141.609.088**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.933.634	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	141.609.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.771.039.851**	**1.299.580.853**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.771.039.851**	**1.299.580.853**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.771.039.851	1.299.580.853
- Nguyên giá	*222*		*55.984.176.323*	*55.398.721.777*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(54.213.136.472)*	*(54.099.140.924)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**61.349.507.311**	**40.980.272.437**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.147.355.220**	**2.293.913.405**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.147.355.220**	**2.293.913.405**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	8.568.809.346	497.958.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	383.462.121	92.807.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	573.408.511	273.351.923
4. Phải trả người lao động	314		546.038.586	513.647.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.209.560.685	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	834.334.704	834.207.204
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	10.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.741.267	81.941.267
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39.202.152.091**	**38.686.359.032**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**39.202.152.091**	**38.686.359.032**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*22.372.800.000*	*22.372.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.543.257.032	12.536.404.433
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.661.095.059	2.152.154.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*2.152.154.599*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.661.095.059*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**61.349.507.311**	**40.980.272.437**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Công Đức	Trần Công Đức	Hồng Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.018.160.701	30.507.363.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	44.018.160.701	30.507.363.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33.262.043.366	23.915.303.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**10.756.117.335**	**6.592.059.656**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	283.584.812	354.381.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	43.159.395	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*43.150.685*	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.748.781.182	2.828.493.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.918.392.746	2.392.321.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**3.329.368.824**	**1.725.625.011**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.329.368.824**	**1.725.625.011**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	668.273.765	350.125.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**2.661.095.059**	**1.375.500.009**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**1.189**	**615**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**1.189**	**615**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Công Đức	Trần Công Đức	Hồng Lê Việt

M.S.D.N: 0400383300 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.360.641.552	33.998.687.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.022.538.407)	(19.574.096.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.149.923.276)	(6.407.610.901)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.10	(65.501.231)	(712.024.725)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		203.399.060	143.044.570
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.643.014.661)	(4.899.594.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.316.936.963)**	**2.548.405.251**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(644.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	256.169.744	353.934.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(387.830.256)**	**353.934.123**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	10.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14	(2.013.124.500)	(3.355.207.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**7.986.875.500**	**(3.355.207.500)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3.282.108.281**	**(452.868.126)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.617.239.512**	**16.596.075.351**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.5	(8.710)	297.861
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**15.899.339.083**	**16.143.505.086**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Công Đức	Trần Công Đức	Hồng Lê Việt

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 08 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết).

Trụ sở chính: Số 371 Trần Cao Vân - P.Xuân Hà - Q.Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng - Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 123 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 123 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.200 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*06 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 10 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các tổ chức.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí tiền phải trả về tiền thuê đất, chi phí lãi vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2012.

12. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	**799.339.083**	**1.397.528.827**
Tiền mặt	74.496.619	3.271.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	724.842.464	1.394.257.426
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	684.499.432	1.353.892.276
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*464.723.654*	*838.604.713*
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*218.805.413*	*467.969.212*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*970.365*	*46.318.187*
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đà Nẵng	-	*1.000.164*
- Tiền gửi ngân hàng USD	40.343.032	40.365.150
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*40.343.032*	*40.365.150*
Các khoản tương đương tiền	**15.100.000.000**	**11.219.710.685**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.100.000.000	11.219.710.685
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*11.900.000.000*	*8.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*3.200.000.000*	*3.219.710.685*
Cộng	**15.899.339.083**	**12.617.239.512**

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**11.607.278.324**	**(1.390.593.155)**	**9.325.620.507**	**(1.390.593.155)**
Khách hàng trong nước	11.607.278.324	(1.390.593.155)	9.325.620.507	(1.390.593.155)
Công ty TNHH Resinoplast Việt Nam	*1.019.557.000*	-	*1.132.692.000*	-
Công ty Cổ phần Trường Long	*1.447.758.952*	-	*996.494.400*	-
Khách hàng khác	*9.139.962.372*	*(1.390.593.155)*	*7.196.434.107*	*(1.390.593.155)*
Cộng	**11.607.278.324**	**(1.390.593.155)**	**9.325.620.507**	**(1.390.593.155)**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Bình Minh	*847.653.607*	-	*486.881.915*	-
Cộng	**847.653.607**	-	**486.881.915**	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**13.248.006.750**	-	-	-
Khách hàng trong nước	13.248.006.750	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	*13.200.000.000*	-	-	-
Khách hàng khác	*48.006.750*	-	-	-
Cộng	**13.248.006.750**	-	-	-

4. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**167.336.049**	-	**224.098.054**	-
Tạm ứng	67.112.000	-	76.687.800	-
Phải thu khác	100.224.049	-	147.410.254	-
- Lãi dự thu	*27.415.068*	-	*15.660.254*	-
- Phải thu khác	*72.808.981*	-	*131.750.000*	-
Cộng	**167.336.049**	-	**224.098.054**	-

5. Nợ xấu (Xem trang 29)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.896.131.111	-	7.755.548.146	-
Công cụ, dụng cụ	73.908.193	-	59.084.951	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.361.667.502	-	2.909.313.810	-
Thành phẩm	6.647.459.969	-	8.038.770.671	-
Cộng	**19.979.166.775**	-	**18.762.717.578**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang số 30)

8. Phải trả người bán	**30/06/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**8.568.809.346**	**8.568.809.346**	**497.958.000**	**497.958.000**
Nhà cung cấp trong nước	8.568.809.346	8.568.809.346	497.958.000	497.958.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	*6.335.802.000*	*6.335.802.000*	-	-
Công ty cổ phần hóa chất Nhựa Đà Nẵng	*1.611.625.000*	*1.611.625.000*	*474.000.000*	*474.000.000*
Khách hàng khác	*621.382.346*	*621.382.346*	*23.958.000*	*23.958.000*
Cộng	**8.568.809.346**	**8.568.809.346**	**497.958.000**	**497.958.000**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	*6.335.802.000*	*6.335.802.000*	-	-
Cộng	**6.335.802.000**	**6.335.802.000**	-	-

9. Người mua trả tiền trước	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Ngắn hạn	**383.462.121**	**92.807.358**
Khách hàng trong nước	383.462.121	92.807.358
Công ty Cổ Phần Tư vấn và đầu tư xây dựng An Bình	*117.995.130*	-
Công Ty TNHH Xây dựng tổng hợp Vinh Huê	*44.754.910*	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang	*152.003.115*	-
Công ty TNHH MTV xây dựng Nam Thanh	-	*79.200.000*
Khách hàng khác	*68.708.966*	*13.607.358*
Cộng	**383.462.121**	**92.807.358**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**01/01/2019**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**30/06/2019**
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	242.555.623	1.927.811.816	2.170.367.439	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	526.664.677	65.501.231	461.163.446
Thuế thu nhập cá nhân	29.836.300	247.855.954	165.447.189	112.245.065
Các loại thuế khác	960.000	-	960.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**273.351.923**	**2.706.332.447**	**2.406.275.859**	**573.408.511**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	141.609.088	141.609.088	-	-
Cộng	**141.609.088**	**141.609.088**	-	-

11. Chi phí phải trả	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	**1.209.560.685**	-
Trích trước chi phí thuê đất	*1.166.410.000*	-
Trích trước chi phí lãi vay	*43.150.685*	-
Cộng	**1.209.560.685**	-

12. Phải trả khác	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	**834.334.704**	**834.207.204**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	834.334.704	834.207.204
- Cổ tức phải trả	*24.852.500*	*24.425.000*
- Phải trả khác	*809.482.204*	*809.782.204*
Cộng	**834.334.704**	**834.207.204**

13. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	-

Thuyết minh khoản vay công ty

Khoản vay Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
129/HĐTD-NBM/TCKT/2019	12 tháng	7,5%/ năm	10.000.000.000	Vay tín chấp

b. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	*10.000.000.000*	*43.150.685*	-	-
Cộng	**10.000.000.000**	**43.150.685**	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 31)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Nhựa Bình Minh	29,05%	6.500.000.000	6.500.000.000
Ông Phạm Ngọc Linh	13,40%	2.997.710.000	2.997.710.000
Ông Trần Quang Dũng	5,03%	1.125.000.000	1.125.000.000
Bà Trần Mỹ Linh	4,99%	1.116.900.000	1.116.900.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	47,53%	10.633.190.000	10.633.190.000
Cộng	**100,00%**	**22.372.800.000**	**22.372.800.000**

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Vốn góp của chủ sở hữu	**22.372.800.000**	**22.372.800.000**
Vốn góp đầu năm	*22.372.800.000*	*22.372.800.000*
Vốn góp cuối năm	*22.372.800.000*	*22.372.800.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.013.552.000	3.355.920.000

d. Cổ tức	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*chưa công bố*	*9%*

đ. Cổ phiếu	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông	*2.237.280*	*2.237.280*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông	*2.237.280*	*2.237.280*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Quỹ đầu tư phát triển	12.543.257.032	12.536.404.433
Cộng	**12.543.257.032**	**12.536.404.433**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2019		**01/01/2019**	
	Giá trị (VNĐ)	**Giá trị (USD)**	**Giá trị (VNĐ)**	**Giá trị (USD)**
USD	40.343.032	1.738,92	40.365.150	1.745,52
Cộng	**40.343.032**	**1.738,92**	**40.365.150**	**1.745,52**

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019		**01/01/2019**	
	Nguyên tệ	**Giá trị**	**Nguyên tệ**	**Giá trị**
DNTN Cầu Lài	-	71.003.602	-	71.003.602
Công ty CP TVH	-	128.509.950	-	128.509.950
Công ty Công Trình Giao Thông Đà Nẵng	-	44.616.000	-	44.616.000
Tổng Công ty ĐTXD CTN & MT VN-CN Đà Nẵng	-	122.185.000	-	122.185.000
Công ty CP Xây Lắp 727	-	33.431.332	-	33.431.332
XN Công trình GTXD	-	36.478.200	-	36.478.200
Các đối tượng khác	-	*124.285.460*	-	*124.285.460*
Cộng	-	**560.509.544**	-	**560.509.544**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	31.347.515.364	128.172.303
Doanh thu bán hàng hóa	6.635.079.355	27.677.099.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.035.565.982	2.702.091.352
Cộng	**44.018.160.701**	**30.507.363.260**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh	3.792.593.787	2.735.691.352
- Dịch vụ hoa hồng giao hàng	*3.247.139.241*	*2.156.636.806*
- Dịch vụ thuê kho	*545.454.546*	*545.454.546*
- Doanh thu bán hàng hóa	-	33.600.000
Cộng	**3.792.593.787**	**2.735.691.352**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Doanh thu thuần bán thành phẩm	31.347.515.364	128.172.303
Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.635.079.355	27.677.099.605
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.035.565.982	2.702.091.352
Cộng	**44.018.160.701**	**30.507.363.260**

3. Giá vốn hàng bán	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.439.112.029	23.811.575.579
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.822.931.337	103.728.025
Cộng	**33.262.043.366**	**23.915.303.604**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.445.610	353.934.123
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	149.216
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	139.202	297.861
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6
Cộng	**283.584.812**	**354.381.206**

5. Chi phí tài chính	**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Lãi tiền vay	43.150.685	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.710	-
Cộng	**43.159.395**	-

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.647.177.661	1.832.877.148
Chi phí vật liệu, bao bì	8.432.284	5.791.024
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.261.861	2.126.741
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.895.548	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.013.712.920	985.918.819
Chi phí bằng tiền khác	8.300.908	1.780.240
Cộng	**3.748.781.182**	**2.828.493.972**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	744.125.988	751.671.294
Chi phí vật liệu, bao bì	2.245.455	15.324.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.630.536	28.868.535
Thuế, phí, lệ phí	1.168.410.000	698.952.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.358.496	58.175.461
Chi phí bằng tiền khác	1.913.622.271	839.329.313
Cộng	**3.918.392.746**	**2.392.321.879**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.177.791.446	16.754.440.040
Chi phí nhân công	6.616.148.209	6.704.990.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.995.548	70.795.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.658.709.336	2.370.145.773
Chi phí khác bằng tiền	3.423.615.745	1.571.057.451
Cộng	**38.990.260.284**	**27.471.429.265**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.329.368.824**	**1.725.625.011**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**12.000.000**	**25.000.000**
Các khoản điều chỉnh tăng	12.000.000	25.000.000
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	*12.000.000*	*25.000.000*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**3.341.368.824**	**1.750.625.011**
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	**20%**	**20%**
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**668.273.765**	**350.125.002**
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**668.273.765**	**350.125.002**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.661.095.059**	**1.375.500.009**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.661.095.059**	**1.375.500.009**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.189**	**615**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.661.095.059	1.375.500.009
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**2.661.095.059**	**1.375.500.009**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**2.237.280**	**2.237.280**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.189**	**615**

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
06 tháng đầu năm 2019		
VND	+ 100	58.589.961
	- 100	(58.589.961)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	403.430
	- 100	(403.430)
06 tháng đầu năm 2018		
VND	+ 200	251.537.487
	- 200	(251.537.487)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	403.652
	- 100	(403.652)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
Phải thu khách hàng	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2019				
Dưới 90 ngày	10.206.175.869	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.401.102.455
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**10.206.175.869**	-	-	**1.401.102.455**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.390.593.155)
Giá trị thuần	**10.206.175.869**	-	-	**10.509.300**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	7.924.518.052	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.401.102.455
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**7.924.518.052**	-	-	**1.401.102.455**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.390.593.155)
Giá trị thuần	**7.924.518.052**	-	-	**10.509.300**

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	10.000.000.000	-	-	**10.000.000.000**
Phải trả người bán	8.568.809.346	-	-	**8.568.809.346**
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.209.560.685	-	-	**1.209.560.685**
Cộng	**19.778.370.031**	-	-	**19.778.370.031**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phải trả người bán	497.958.000	-	-	497.958.000
Cộng	**497.958.000**	-	-	**497.958.000**

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 32)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	06 tháng đầu năm 2019	**06 tháng đầu năm 2018**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

	06 tháng đầu năm 2019	
	Giá trị (VNĐ)	**Giá trị (USD)**
- Chi phí thuê lại đất có cơ sở hạ tầng đã chi trả trong kỳ báo cáo	13.200.000.000	564.103
Cộng	**13.200.000.000**	**564.103**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thỏa thuận nguyên tắc về thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 3105/2019/TTNTTLĐ/SDN-DPC, ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) và Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng với đơn giá thuê trong suốt thời gian thuê là 62,5 USD/m^2, tổng diện tích 20.550 m^2 tương ứng với 1.412.812,5 USD, chi phí liên quan khác bao gồm phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng tương đương 0,4 USD/m^2/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, với lịch thanh toán được quy định như sau:

Tiền thuê lại đất	**USD**
Trong vòng 7 ngày từ ngày ký Thỏa thuận nguyên tắc	565.125,0
Trong vòng 10 ngày từ ngày ký Hợp đồng thuê đất	777.047,0
Trong vòng 7 ngày từ ngày ký biên bản bàn giao đất	70.640,5
Cộng	**1.412.812,5**

Chi phí liên quan	**Đơn giá (USD/m^2/năm)**	**Diện tích (m^2)**	**Cộng (USD)**
Phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng	0,40	20.550	8.220,0

Cam kết thuê tại Lô Q, Đường số 4 và đường số 7 , KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng. Thời gian thuê lại đất kể từ ngày bàn giao đến 12 tháng 12 năm 2046.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Nội dung**	**Giá trị (VNĐ)**
Công ty CP Nhựa Bình Minh	Cổ đông lớn	Khoản phải thu	**Số dư đầu kỳ**	**486.881.915**
			Phát sinh tăng	4.171.853.165
			Phát sinh giảm	3.811.081.473
			Số dư cuối kỳ	**847.653.607**
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con của Cổ đông lớn	Khoản phải trả	**Số dư đầu kỳ**	-
			Phát sinh tăng	12.538.770.750
			Phát sinh giảm	6.202.968.750
			Số dư đầu kỳ	**6.335.802.000**
		Vay và nợ thuê tài chính	**Số dư đầu kỳ**	-
			Phát sinh tăng	10.000.000.000
			Phát sinh giảm	-
			Số dư đầu kỳ	**10.000.000.000**

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			**06 tháng đầu năm 2019**	**06 tháng đầu năm 2018**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Thù lao và thưởng	221.305.870	200.194.297

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng sản phẩm nhựa. Các bộ phận sản xuất, cửa hàng và trung tâm bán hàng của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận trong lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Những thông tin khác.

Theo Quyết định 2133/QĐ-UBND và Quyết định 2134/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Đà Nẵng, thành phố sẽ thu hồi khu đất tại số 371 Trần Cao Vân và 353 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do Công ty Cổ Phần Nhựa đang sử dụng kể từ ngày ngày 14 tháng 05 năm 2019. Theo đó Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng đã ký thỏa thuận nguyên tắc về cam kết thuê đất có cơ sở hạ tầng số 3105/2019/TTNTTLĐ/SDN-DPC, ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) và Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng với thời gian thuê đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Công Đức	Trần Công Đức	Hồng Lê Việt

M.S.D.N: 0400383300 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

V.5. Nợ xấu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.401.102.455**	**10.509.300**		**1.401.102.455**	**10.509.300**	
Công ty CP Cơ điện và xây dựng Kon Tum	251.240.895	-	Trên 3 năm	251.240.895	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Lộc	301.126.350	-	Trên 3 năm	301.126.350	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng 579	443.544.220	-	Trên 3 năm	443.544.220	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	405.190.990	10.509.300	Từ 1 đến 3 năm	405.190.990	10.509.300	Từ 1 đến 3 năm

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.742.456.372	48.096.522.141	1.448.645.114	111.098.150	**55.398.721.777**
Mua trong năm	-	*585.454.546*	-	-	***585.454.546***
Số dư cuối năm	5.742.456.372	48.681.976.687	1.448.645.114	111.098.150	**55.984.176.323**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.390.340.476	47.149.057.184	1.448.645.114	111.098.150	**54.099.140.924**
Khấu hao trong năm	*42.895.548*	*71.100.000*	-	-	***113.995.548***
Số dư cuối năm	5.433.236.024	47.220.157.184	1.448.645.114	111.098.150	**54.213.136.472**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	352.115.896	947.464.957	-	-	**1.299.580.853**
Số dư cuối năm	309.220.348	1.461.819.503	-	-	**1.771.039.851**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.740.975.276 VNĐ.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

V. 14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	**22.372.800.000**	**1.625.000.000**	**12.536.404.433**	**4.029.306.904**	**40.563.511.337**
Lợi nhuận	-	-	-	2.152.154.599	2.152.154.599
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(3.355.920.000)	(3.355.920.000)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi đợt cuối năm 2017	-	-	-	(673.386.904)	(673.386.904)
Số dư tại 31/12/2018	**22.372.800.000**	**1.625.000.000**	**12.536.404.433**	**2.152.154.599**	**38.686.359.032**
Số dư tại 01/01/2019	**22.372.800.000**	**1.625.000.000**	**12.536.404.433**	**2.152.154.599**	**38.686.359.032**
Lợi nhuận	-	-	-	2.661.095.059	2.661.095.059
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(2.013.552.000)	(2.013.552.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.852.599	(6.852.599)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành)	-	-	-	(131.750.000)	(131.750.000)
Số dư tại 30/06/2019	**22.372.800.000**	**1.625.000.000**	**12.543.257.032**	**2.661.095.059**	**39.202.152.091**